

# THÁI ĐỘ VỀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA SINH VIÊN KHOA Y – DƯỢC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Võ Thị Thùy Linh<sup>1\*</sup>

*ATTITUDES TOWARDS CONTRACEPTIVE METHODS AND RELATED FACTORS AMONG STUDENTS OF THE SCHOOL OF MEDICINE AND PHARMACY, TRA VINH UNIVERSITY, VIETNAM*

Vo Thi Thuy Linh<sup>1\*</sup>

**Tóm tắt** – Nghiên cứu xác định tỉ lệ sinh viên có thái độ tốt về viên thuốc tránh thai kết hợp, thuốc tránh thai khẩn cấp, bao cao su và các yếu tố liên quan đến thái độ về các biện pháp tránh thai của sinh viên Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang 806 đối tượng, khảo sát bằng bảng câu hỏi và được thực hiện từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020. Kết quả thu được từ nghiên cứu cho thấy tỉ lệ sinh viên có thái độ tốt là 27,9%, tỉ lệ này phụ thuộc một số yếu tố liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan giữa thái độ tốt về các biện pháp tránh thai với tuổi, năm học và ngành học ( $p < 0,05$ ).

**Từ khóa:** *biện pháp tránh thai, sinh viên Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh.*

**Abstract** – *The study aims to determine the proportion of students who have positive attitudes about combined oral contraceptive pills, emergency contraceptive pills, and condoms and factors affecting the attitudes towards contraceptive methods among students of the School of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University. The study used the method of cross-sectional descriptive on 806 participants through ques-*

*tionnaires and was carried out from December 2019 to March 2020. The results obtained from the study showed that the proportion of students having positive attitudes was 27.9%, depending on several related factors. The study found that there is a correlation between positive attitudes towards contraceptive methods with age, academic year, and major ( $p < 0.05$ ).*

**Keywords:** *contraceptive methods, students of the School of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University.*

## I. GIỚI THIỆU

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hằng năm có tới 1/3 trường hợp mang thai trên thế giới là mang thai ngoài ý muốn, 36% người ở độ tuổi vị thành niên cho biết có quan hệ tình dục không sử dụng biện pháp bảo vệ [1]. Việt Nam là một trong những quốc gia có tỉ lệ phá thai cao trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là lứa tuổi vị thành niên. Tổng cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình tại Việt Nam ghi nhận trung bình mỗi năm cả nước có khoảng 250 – 300 nghìn ca nạo phá thai được báo cáo chính thức [2]. Tỉ lệ quan hệ trước hôn nhân và phá thai ở đối tượng học sinh, sinh viên ngày càng tăng. Đối với phụ nữ, nhất là lứa tuổi học sinh, sinh viên, việc nạo phá thai không những ảnh hưởng về sức khỏe như chảy máu, nhiễm trùng, thủng tử cung hay vô sinh mà họ còn phải đối mặt với những áp lực tâm lí đến từ gia đình và xã hội.

Hiện nay, lối sống và suy nghĩ về tình dục của sinh viên có sự khác biệt so với quan niệm và

<sup>1</sup>Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 13/12/2022; Ngày nhận bài chỉnh sửa: 06/4/2023; Ngày chấp nhận đăng: 14/4/2023

\*Tác giả liên hệ: [vtlinh@tvu.edu.vn](mailto:vtlinh@tvu.edu.vn)

<sup>1</sup>Tra Vinh University, Vietnam

Received date: 13<sup>th</sup> December 2022; Revised date: 06<sup>th</sup> April 2023; Accepted date: 14<sup>th</sup> April 2023

\*Corresponding author: [vtlinh@tvu.edu.vn](mailto:vtlinh@tvu.edu.vn)

lối sống truyền thống. Lứa tuổi học sinh, sinh viên là lứa tuổi thích khám phá, mong muốn trải nghiệm những điều mới mẻ trong tình yêu, trong cuộc sống tuổi trẻ. Việc này góp phần dẫn đến tình trạng sống thử và quan hệ tình dục trước hôn nhân ngày càng tăng. Hầu hết những thanh niên này hiểu biết về các biện pháp tránh thai, nhưng mới chỉ là những hiểu biết sơ sài, thiếu chi tiết và vẫn còn mang tâm lí ngại ngùng khi nhắc đến hay khi muốn tìm kiếm, sử dụng các biện pháp tránh thai [3, 4].

Kết quả nghiên cứu ở sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy thái độ tốt về các biện pháp tránh thai như bao cao su, thuốc tránh thai phối hợp và thuốc tránh thai khẩn cấp lần lượt là 19,9%, 7,6% và 12,9% [3]. Các nghiên cứu tại Việt Nam đều cho thấy thái độ của nhóm thanh thiếu niên về biện pháp tránh thai (BPTT) vẫn chưa cao, ảnh hưởng đến tỉ lệ sử dụng các BPTT dẫn đến phá thai do mang thai ngoài ý muốn gia tăng hàng năm [3, 4]. Nhằm góp phần nâng cao việc giáo dục sức khỏe sinh sản đối với sinh viên lĩnh vực khoa học sức khỏe, đề tài nghiên cứu ‘Thái độ về một số biện pháp tránh thai và các yếu tố liên quan của sinh viên Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh’ đã được thực hiện.

## II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Một cuộc khảo sát cắt ngang 616 nữ sinh viên đại học tại thị trấn Mekelle đã được thực hiện từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2011. Kỹ thuật lấy mẫu nhiều tầng được sử dụng. Trong tổng số 616 sinh viên được hỏi, có 393 sinh viên (chiếm 67,3%) trả lời rằng họ đã nghe về các BPTT khẩn cấp, nhưng chỉ có 224 sinh viên trong số này (chiếm 57%) đề cập đến viên uống tránh thai khẩn cấp, 9 sinh viên (chiếm 2,3%) đề cập đến các BPTT trong tử cung và 154 sinh viên (chiếm 39,2%) đề cập đến cả viên thuốc tránh thai và dụng cụ tử cung chứa đồng. Có 263 sinh viên (chiếm 45%) được hỏi có kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp và khoảng 271 sinh viên (chiếm 46,4%) có thái độ tích cực đối với các BPTT khẩn cấp. Trong số 289 sinh viên được hỏi có hoạt động tình dục, có 70 sinh viên (chiếm 24,2%) báo cáo rằng họ đã sử dụng các BPTT khẩn cấp trước đây. Trong khi đó, có 219 sinh viên (chiếm 75,8%) không được

sử dụng BPTT khẩn cấp. Một số lí do được chỉ ra là thiếu kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp (42,9%), không muốn sử dụng (22,8%) và không thể tiếp cận với các BPTT khẩn cấp (16,4%) [5].

Dương Hồng Phúc, Võ Minh Tuấn, Lê Thị Kiều Dung nghiên cứu kiến thức và thái độ về các BPTT thông dụng của sinh viên Y khoa năm nhất tại Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (2013) [3]. Kết quả khảo sát 396 sinh viên Y khoa năm nhất cho thấy tỉ lệ có thái độ đúng về bao cao su, thuốc tránh thai kết hợp và thuốc tránh thai khẩn cấp lần lượt là 19,9% (khoảng tin cậy (KTC) 95%: 0,16-0,24); 7,6% (KTC 95%: 0,05-0,11); 12,9% (KTC 95%: 0,10-0,17). Các yếu tố liên quan đến thái độ của sinh viên là giới tính và nơi cư trú. Tỉ lệ sử dụng BPTT bất kì tăng dần từ nhóm tuổi 15-19; khoảng cách về tỉ lệ sử dụng BPTT bất kì giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên nam có kiến thức đúng về bao cao su cao gấp 2,27 lần so với sinh viên nữ, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ ) [3]. Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong và cộng sự về thực trạng kiến thức về sức khỏe sinh sản của sinh viên năm nhất Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội năm học 2010 – 2011 cho thấy sinh viên nam biết cách sử dụng bao cao su cao hơn sinh viên nữ (55,2% so với 36%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Sinh viên bậc Cao đẳng cũng biết cách thực hành bao cao su cao hơn sinh viên bậc Trung cấp (56,8% và 45,6%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  [4].

Một nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 695 sinh viên Y khoa, bao gồm 311 sinh viên đang theo học tại các trường đại học công lập và 384 sinh viên theo học tại các trường đại học dân lập tại Việt Nam trong khoảng từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2017. Câu hỏi nghiên cứu sử dụng được chia thành năm phần, cụ thể là dữ liệu nhân khẩu học của sinh viên cũng như kiến thức, thái độ và thực hành về BPTT của họ. Kết quả trong số 695 sinh viên y khoa tham gia, có 225 nam (32,4%) và 470 nữ (67,6%). Khoảng 585 sinh viên (84,5%) đang học ở hệ cử nhân. Kiến thức về các BPTT tương đối cao hơn ở các sinh viên năm thứ 5 ( $P < 0,001$ ). Các sinh viên học ở bậc cử nhân ( $P < 0,001$ ) và các sinh viên

theo học các trường đại học công lập ( $P < 0,001$ ) có kiến thức cao hơn khi so sánh với đối tượng khác, điểm kiến thức trung bình của nhóm sinh viên này là  $5,18 \pm 1,30$ , trong khi điểm thái độ trung bình là  $19,55 \pm 3,51$ . Một tỉ lệ lớn những người tham gia đồng ý hoặc đồng ý mạnh mẽ (86,6%) rằng các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe nên cung cấp tư vấn về các phương pháp tránh thai. Có 382 sinh viên (55%) nhận ra rằng đã có sự thay đổi chung về thái độ của nam giới đối với việc sử dụng BPTT, trong khi chỉ có 66 sinh viên (9,5%) đồng ý rằng việc sử dụng các BPTT là phức tạp. Hơn nữa, 177 sinh viên (25,5%) trước đây đã sử dụng BPTT, bao cao su là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy phần lớn sinh viên Y khoa Việt Nam thể hiện kiến thức, nhận thức tốt về BPTT. Do đó, nghiên cứu này cho thấy các nghiên cứu trong tương lai nên được tiến hành ở các trường y tế khác nhau trên toàn quốc để củng cố những phát hiện hiện tại [6].

Nghiên cứu của Ozen Asut (2018) về kiến thức và nhận thức của sinh viên Y khoa năm thứ nhất của một trường đại học quốc tế về kế hoạch hóa gia đình và thuốc tránh thai khẩn cấp ở Nicosia. Dữ liệu của nghiên cứu cắt ngang này được thu thập vào tháng 2 năm 2016 bằng một bảng câu hỏi gồm 36 câu hỏi. Trong số 229 sinh viên, có 189 sinh viên (82,5%) đã hoàn thành bảng câu hỏi. Những người tham gia đến từ 23 quốc gia có mang quốc tịch của một trong ba nước Nigeria, Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Syria. Trong số các sinh viên, có 53,6% sinh viên biết định nghĩa về kế hoạch hóa gia đình. Có 90% sinh viên có nhận thức tốt về các phương pháp tránh thai và thuốc tránh thai khẩn cấp được 66,1% số người tham gia biết đến. Tuy nhiên, các sinh viên không thể phân biệt giữa phương pháp kế hoạch hóa gia đình hiện đại và truyền thống, có 85,6% sinh viên không có kiến thức về thời điểm hiệu quả nhất để tránh thai khẩn cấp và 63,1% sinh viên không biết về định nghĩa của thuốc tránh thai khẩn cấp [7].

### III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### A. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 12/2019 đến tháng 3/2020 tại Khoa Y – Dược, Trường

Đại học Trà Vinh.

- Tiêu chí chọn mẫu là sinh viên đại học chính quy thuộc Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh đồng ý tham gia nghiên cứu; tiêu chuẩn loại trừ là sinh viên không hoàn thành bảng câu hỏi.

#### B. Phương pháp chọn mẫu

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả.

- Cỡ mẫu: Được tính theo công thức ước lượng một tỉ lệ:

$$n = Z^2_{1-\frac{\alpha}{2}} \times \frac{px(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

$p = 0,199$  là tỉ lệ sinh viên có thái độ đúng về BPTT theo nghiên cứu của Dương Hồng phúc [2];  $d = 0,05$  là sai số cho phép;

$1 - \frac{\alpha}{2}$  là phân vị của phân phối chuẩn (bằng  $1,96^2$  tương ứng với mức ý nghĩa 95%).

Hiệu lực thiết kế  $DE = 3$ . Vậy cỡ mẫu nghiên cứu là 806 đối tượng.

- Phương pháp chọn mẫu: Ngẫu nhiên hệ thống. Nghiên cứu dựa vào danh sách sinh viên đại học chính quy ở tháng 12 năm 2019 tại Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh, được đánh số thứ tự sinh viên từ 1 đến 2122 (2122 là tổng số sinh viên của danh sách tính đến tháng 12/2019). Số  $k$  được tính bằng cách lấy tổng số sinh viên chia cho cỡ mẫu:  $k = N/n \rightarrow k \approx 3$ . Sau đó bốc thăm ngẫu nhiên 1 số ( $i$ ) trong dãy số từ 1 đến 3 được số 1. Những sinh viên được chọn vào nghiên cứu sẽ có số thứ tự lần lượt trong danh sách là 1, 4, 7, ..., 2122. Nếu sinh viên được chọn không hoàn thành bộ câu hỏi thì sinh viên có số thứ tự kế tiếp sau đó sẽ thay thế. Ví dụ, sinh viên được chọn có số thứ tự là 1 nhưng không đạt tiêu chí chọn vào thì sẽ được thay thế bằng sinh viên có số thứ tự là 2.

#### C. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Số liệu được thu thập bởi bảng câu hỏi tự điền với các nội dung:

- Phần thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: Có 6 câu hỏi về tuổi, giới tính, chuyên ngành đang học, niên khóa, quê quán, đang sống với ai.

- Phần thái độ về các BPTT: Có 18 câu hỏi từ câu 31 đến 48 với 5 mức độ lựa chọn là: rất

không đồng ý, không đồng ý, không chắc chắn, đồng ý, rất đồng ý.

+ Thái độ tốt khi trả lời:  $\geq 72/90$  điểm ( $\geq 80\%$ )

+ Thái độ chưa tốt khi trả lời :  $< 72/90$  điểm ( $< 80\%$ ) [3]

Tất cả các thông tin thu thập trong bộ câu hỏi qua phiếu thu thập số liệu đều được kiểm tra đầy đủ, tính chính xác, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Đối với thống kê mô tả: tính tần số, tỉ lệ % cho các biến định tính; sử dụng trung bình và độ lệch chuẩn, hoặc trung vị và khoảng tứ vị cho biến định lượng (tuổi); thống kê phân tích sử dụng kiểm định  $\chi_2$  để xác định tần số và tỉ lệ % các biến độc lập và biến phụ thuộc ở các bảng có mối liên quan; hồi quy logistic đơn biến được sử dụng để kiểm định mối liên quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc. Sau khi phân tích đơn biến, các yếu tố nào có  $p < 0,2$  sẽ đưa vào mô hình hồi quy logictis đa biến.

#### D. Đạo đức nghiên cứu

Các đối tượng nghiên cứu đều được giải thích, hỏi ý kiến và chỉ thực hiện khảo sát đối với những người đồng ý. Các thông tin cá nhân về đối tượng nghiên cứu được đảm bảo giữ bí mật tuyệt đối. Người tham gia nghiên cứu được tư vấn và hỗ trợ kiến thức, thông tin về các biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Nghiên cứu được thực hiện sau khi thông qua Hội đồng Đạo đức của Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Trà Vinh.

## IV. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### A. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu

Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là  $20,23 \pm 1,97$  tuổi. Nhóm tuổi nhiều nhất là 18 – 19 tuổi (43,9%). Độ tuổi trung bình của sinh viên được khảo sát của chúng tôi cao hơn của Nguyễn Thanh Phong [4] là 20,23 tuổi so với 19,76. Nhóm tuổi 18 – 19 là những sinh viên vừa bắt đầu vào trường nên cần được quan tâm và có những kế hoạch phát triển chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản hợp lý ở những năm học sắp tới.

Trong nghiên cứu này, sinh viên nữ nhiều hơn sinh viên nam với tỉ lệ 58,9% so với 41,1%. Sinh viên nữ là đối tượng cần được quan tâm nhiều

Bảng 1: Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu

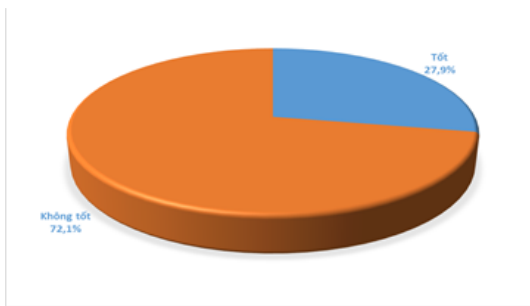
Đặc điểm	Tần số (806)	Tỉ lệ %
<b>Tuổi</b>		
18-19	354	43,9
20-21	235	29,2
22-23	163	20,2
$\geq 24$	54	6,7
<b>Giới tính</b>		
Nam	331	41,1
Nữ	475	58,9
<b>Ngành học</b>		
Y đa khoa	353	43,8
Dược	199	24,7
Xét nghiệm	78	9,2
Điều dưỡng	84	10,4
Y tế công cộng	24	3,0
Phục hồi chức năng	49	6,1
Y học dự phòng	15	1,8
Kỹ thuật hình ảnh	8	1,0
<b>Năm học</b>		
Năm 1	219	27,2
Năm 2	268	33,3
Năm 3	118	14,6
Năm 4	91	11,3
Năm 5	80	9,9
Năm 6	30	3,7
<b>Quê quán</b>		
Thành thị	227	28,2
Nông thôn	579	71,8
<b>Nơi ở</b>		
Gia đình	115	14,3
Bạn bè ở nhà trọ	208	25,8
Kí túc xá	239	29,7
Người yêu	14	1,7
Một mình	227	28,2
Khác	3	0,3

hơn vì chính họ là những người trực tiếp bị ảnh hưởng bởi những tác hại của việc mang thai ngoài ý muốn. Trong khi nghiên cứu của Nguyễn Thị Lan Phương [6], sự chênh lệch số lượng giữa nam và nữ không cao, chỉ 17,8% so với 32,5%. Trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [8], đối tượng nghiên cứu là nữ cũng chiếm tỉ lệ cao hơn nam (59,4% so với 40,6%).

Sinh viên học năm hai và sinh viên thuộc ngành Y đa khoa chiếm nhiều nhất (43,8%). Y đa khoa là ngành đào tạo chủ lực của Khoa Y – Dược, Trường Đại học Trà Vinh. Nếu Dương Hồng Phúc [2] chỉ tập trung nghiên cứu ở đối tượng sinh viên Y đa khoa [2] thì nghiên cứu này có đối tượng sinh viên ở nhiều ngành học của khối khoa học sức khỏe. Do vậy, kết quả nghiên cứu tiếp cận được thái độ, hiểu biết của người học ở các nhóm ngành với nhau.

Sinh viên sống ở nông thôn chiếm ưu thế (71,8%) so với thành thị (28,2%). Xét về vị trí địa lý, Trường Đại học Trà Vinh là trường đại học ở một tỉnh thành khá xa các thành phố lớn, đa số sinh viên đến từ các tỉnh thành gần Trà Vinh hoặc trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, sinh viên ở kí túc xá chiếm 29,7%. Trong nghiên cứu của Dương Hồng Phúc, phần lớn sinh viên ở nhà trọ (50,5%) và kí túc xá (24,5%) [3]. Có thể thấy rằng, sinh viên thường ở kí túc xá vì tiết kiệm được khá nhiều chi phí và việc sống cùng bạn bè sẽ thuận tiện hơn cho việc trao đổi, học nhóm.

### B. Đánh giá thái độ của sinh viên về các biện pháp tránh thai



Hình 1: Biểu đồ thể hiện tỉ lệ thái độ của sinh viên về các biện pháp tránh thai

Kết quả cho thấy có 27,9% sinh viên có thái độ tốt về các biện pháp tránh thai; tỉ lệ sinh viên có thái độ chưa tốt là 72,1%. Kết quả này cao hơn Dương Hồng Phúc [3] với tỉ lệ có thái độ tốt về bao cao su, thuốc tránh thai phối hợp và viên thuốc tránh thai khẩn cấp lần lượt 19,9%, 7,6%, 12,9%. Sự khác biệt này là do nghiên cứu của Dương Hồng Phúc đây chỉ tập trung trên đối tượng sinh viên Y khoa năm nhất [3]. Kết quả này cũng cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong ở các trường đại học, cao đẳng ở Hà Nội không thuộc khối ngành khoa học sức khỏe chỉ có 10,5% sinh viên có thái độ tốt về các BPTT và 89,5% sinh viên có thái độ về các BPTT chưa tốt [9]. Qua đây có thể thấy rằng nhà trường cần có thêm những biện pháp tuyên truyền, giáo dục về sức khỏe cho sinh viên, không chỉ tập trung ở khối ngành sức khỏe mà còn các ngành khác.

### C. Một số yếu tố liên quan đến thái độ về các biện pháp tránh thai của sinh viên

Bảng 2: Mối liên quan giữa thái độ về biện pháp tránh thai và đặc điểm sinh viên

Đặc điểm	POR đơn biến KTC 95%	P đơn biến
Tuổi $\geq 22$ ; < 22	5,37 (3,82 – 7,54)	< 0,001
Năm học $\geq$ năm 4; < năm 4	6,41 (4,52 – 9,09)	< 0,001
Ngành học: Y đa khoa Các ngành khác	2,3 (1,69 – 3,16)	< 0,001

So sánh thái độ của sinh viên theo tuổi, nghiên cứu cũng nhận thấy tỉ lệ sinh viên  $\geq 22$  tuổi có thái độ tốt về BPTT cao gấp 5,37 lần (KTC 95% 3,82 – 7,54) sinh viên < 22 tuổi, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu chọn sinh viên ở lứa tuổi 22 để so sánh bởi vì sinh viên ở độ tuổi này đa phần đã được tiếp cận các môn học về sức khỏe sinh sản. Kiến thức về các BPTT được giảng dạy trên lớp giúp sinh viên từ 22 tuổi trở lên có hiểu biết chính xác hơn về các BPTT, từ đó có thái độ tốt hơn. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong [8], những sinh viên  $\geq 20$  tuổi có thái độ về các BPTT tốt hơn nhóm SV còn lại, nhưng có sự khác biệt với nghiên cứu của Dương Hồng Phúc [3] vì có đối tượng là sinh viên Y khoa năm nhất, số tuổi nhóm sinh viên này tương đương nhau nên không tìm thấy sự khác biệt về thái độ đối với các BPTT.

Cũng tương tự sự khác biệt thái độ về các BPTT theo độ tuổi, nghiên cứu thấy rằng sinh viên học từ năm 4 trở lên có thái độ tốt về các BPTT cao gấp 6,41 lần (KTC 95% 4,52 – 9,09). Từ năm 4, các sinh viên của ngành Y đa khoa sẽ học các môn học về sản phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình, sinh viên của các ngành khác sẽ được học các môn chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh viên được đi đến thực hành ở các cơ sở khám chữa bệnh. Vì vậy, thái độ về các BPTT chắc chắn sẽ tốt hơn những sinh viên mới bắt đầu vào học ở trường.

Với tám ngành học của Khoa Y – Dược, ngành Y đa khoa có số lượng sinh viên nhiều nhất. Sinh viên ngành Y đa khoa có thái độ tốt về các BPTT cao gấp 2,3 lần (KTC 95% 1,69 – 3,16) so với các ngành khác. Mặc dù sinh viên ở các ngành học thuộc khối ngành khoa học sức khỏe đều được học về các BPTT nhưng khối ngành Y đa khoa

sẽ được học nhiều hơn, nghiên cứu sâu hơn và họ được thực hành tại những cơ sở tư vấn và sử dụng các BPTT nên những kiến thức về BPTT tốt hơn các ngành khác. Việc được tiếp cận với những đối tượng sử dụng các BPTT, hiểu về cách sử dụng, các tác dụng ngoại ý cũng như những hệ lụy nếu không sử dụng các BPTT dẫn đến thái độ về các BPTT của sinh viên Y đa khoa cũng tốt hơn so với các ngành khác.

## V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên có thái độ tốt về các BPTT là 27,9%. Có mối liên quan giữa thái độ tốt về các BPTT với tuổi, năm học và ngành học ( $p < 0,05$ ).

Với kết quả tỉ lệ sinh viên có thái độ tốt về các BPTT khảo sát còn thấp, nghiên cứu kiến nghị người học, giảng viên và Nhà trường cần sớm thực hiện các hoạt động như sau:

- Sinh viên mạnh dạn trao đổi kiến thức về các BPTT với bạn bè, gia đình và người yêu.

- Trong quá trình học tập, sinh viên có thể trao đổi thêm với giảng viên để có một cái nhìn tốt hơn về các BPTT.

- Nhà trường và Khoa Y – Dược cần tổ chức các buổi tư vấn sức khỏe sinh sản, giúp sinh viên lựa chọn được BPTT phù hợp với bản thân họ.

- Nhà trường cần phối hợp các ban ngành tuyên truyền bằng những phương tiện truyền thông như báo, đài, Internet giúp thay đổi định kiến từ phía xã hội và các bậc phụ huynh đối với việc tìm hiểu và sử dụng các BPTT ở sinh viên, đặc biệt là sinh viên nữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mimi Zieman, Robert A Hatcher, Ariel Z. Allen, Eva Lathrop, Lisa Haddade. *Sổ tay hướng dẫn tránh thai*. Bộ môn Phụ Sản, Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh (Bản dịch). Cà Mau: Nhà Xuất bản Phương Đông; 2016.
- [2] Tổng cục Thống kê. *Kết quả chủ yếu về điều tra dân số*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê; 2021.
- [3] Dương Hồng Phúc, Võ Minh Tuấn, Lê Thị Kiều Dung. Nghiên cứu kiến thức và thái độ về các biện pháp tránh thai thông dụng của sinh viên Y khoa năm thứ nhất tại Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh. *Y học Thành phố Hồ Chí Minh*. 2014;18(1): 14–19.
- [4] Nguyễn Thanh Phong. *Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/cao đẳng Thành phố Hà Nội*. Luận án Tiến sĩ. Hà Nội: Trường Đại học Y Hà Nội; 2017.
- [5] Ahmed FA, Moussa KM, Petterson KO, Benedict OA. Assessing knowledge, attitude, and practice of emergency contraception: a crosssectional study among Ethiopian undergraduate female students. *BioMed Central Public Health*. 2012;12(110): 1–9.
- [6] Phuong Thi Lan Nguyen, Trung Quang Vo. Medical students' knowledge, awareness, perceptions, and practice regarding contraceptive use in Vietnam. *Asian Journal of Pharmaceutics*. 2018;12(1): S81–S89.
- [7] Asut O, Ozenli O, Gur G, Deliceo E, Cagin B, Korun O, et al. The knowledge and perceptions of the first year medical students of an International University on family planning and emergency contraception in Nicosia (TRNC). *BMC Womens Health*. 2018;18(1): 149.
- [8] Nguyễn Thanh Phong. Thực trạng kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh - sinh viên năm thứ nhất Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội. *Tạp chí Thông tin Y dược*. 2018;11(2): 25–28.
- [9] Nguyễn Thanh Phong, Phạm Huy Hiền Hào. Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về một số biện pháp tránh thai của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội. *Tạp chí Phụ sản*. 2014;12(02); 207–210.
- [10] Reina MF, Ciaravino H, Llovera N, Castelo-Branco C. Contraception knowledge and sexual behaviour in secondary school students. *Gynecological Endocrinological*. 2010;26(7): 479–483.

